

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường tại Văn bản số 76/KTCN-CNCT ngày 02/4/2025 của Công ty TNHH MTV TCT 15 – Chi nhánh Công ty 75 về việc chỉnh sửa và đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến mù cao su số 2 tại xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Sở Nông Nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH MTV TCT 15 – Chi nhánh Công ty 75 được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Nhà máy chế biến mù cao su số 2 tại xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến mù cao su số 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 5900189438-011 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 07 tháng 11 năm 2012 và thay đổi lần thứ ba, ngày 03 tháng 10 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 5900189438-011.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến mù cao su.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 16.000 m² tại xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

- Nhóm dự án (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*):

+ Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

+ Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất của cơ sở: Nhà máy chế biến mủ cao su số 2 có công suất theo thiết kế là 10.000 tấn sản phẩm/năm, với 02 dây chuyền sản xuất mủ như sau:

+ Dây chuyền chế biến mủ nước công suất: 7.000 tấn sản phẩm/năm.

+ Dây chuyền chế biến mủ tạp SVR10, SVR20 công suất 3.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

+ *Quy trình công nghệ chế biến cao su từ mủ nước:*

Mủ nước → Bể trộn chống đông → Lọc qua lưới → Bể trộn đánh đông → Cán kéo – Bắn búa → Cán Crep số 1 → Cán Crep số 2 → Cán Crep số 3 → Cán cắt → Lò sấy → Ép kiện, đóng gói → Thành phẩm.

+ *Quy trình công nghệ sản xuất dây chuyền chế biến mủ SVR10*

Mủ tạp → Bể ngâm, rửa → Cán kéo – Bắn búa → Cán Crep số 1 → Cán Crep số 2 → Cán Crep số 3 → Cán cắt → Lò sấy → Ép kiện, đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV TCT 15 – Chi nhánh Công ty 75.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH MTV TCT 15 – Chi nhánh Công ty 75 có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, liên tục, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng.....năm 2035).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai, UBND huyện Đức Cơ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Đức Cơ;
- Đ/c CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 15 – Chi nhánh Công ty 75;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

PHỤ LỤC 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến cao su thiên nhiên (cột B, với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1$) được xả ra nguồn nước tiếp nhận là suối Ia Kăm thuộc xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

2.2. Vị trí xả nước thải: Xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải $X(m) = 1527111$; $Y(m) = 417609$ (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: $1.061,56 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (trong thời gian sản xuất).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đạt QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến cao su thiên nhiên (cột B, với hệ số $K_q = 0,9$; $K_f = 1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm (Đối với cơ sở mới)	Đơn vị	QCVN 01-MT:2015/ BTNMT CỘT B ($K_q=0,9$; $K_f= 1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	Không thuộc đối tượng	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	COD	mg/l	180		
3	TSS	mg/l	90		
4	Amoni	mg/l	36		
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	45	03 tháng/lần (trong giai đoạn hoạt động)	Không thuộc đối tượng
6	Tổng Nitơ	mg/l	54		

**Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01): được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn sau đó được đầu nối chung vào hệ thống mương dẫn nước thải sản xuất.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất (nguồn số 02) được thu gom bằng hệ thống mương hở bằng BTCT đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống mương dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Số lượng: 03 bể (có tổng thể tích 40 m³) tại nhà ăn ca, nhà vệ sinh chung khu vực xưởng sản xuất và khu văn phòng nhà chỉ huy.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sản xuất + nước thải sinh hoạt đã xử lý sơ bộ → Bể lắng (V= 2.600 m³) → Bể điều hòa (V= 1.700 m³) → Bể keo tụ (V= 30 m³) → Bể tạo bông (V= 30 m³) → Bể lắng 1 (V= 470 m³) → Bể hiếu khí (V= 6.890 m³) → Bể lắng 2 (V= 470 m³) → Bể khử trùng (V= 40 m³) → Nguồn tiếp nhận. Nước thải sau xử lý theo mương dẫn chảy qua mương đo lưu lượng → mương dẫn → Suối Ia Kăm.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 1.200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch hóa chất keo tụ (PAC) và bông tụ (Polyme), Chlorine (NaOCl).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Đã được kiểm tra xác nhận hệ thống đảm bảo đủ điều kiện đi vào vận hành chính thức tại Văn bản số 5017/STNMT-CCBVMT ngày 28/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v xác nhận hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và kết nối, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương đo lưu lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (*đầu vào, đầu ra*), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 02 thiết bị.
- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Khi xảy ra sự cố, nước thải sẽ được bơm về 01 hồ dự phòng sự cố có thể tích 1.443 m³ để lưu trữ tạm thời, sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ được bơm về hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do hệ thống xử lý nước thải tập trung trước đây Nhà máy đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Cơ sở tại Giấy xác nhận số 1571/KHQ-S-MT ngày 08/11/2013 và Giấy xác nhận số 166/GXN-KHQ-S ngày 23/01/2019 của Cục Khoa học quân sự - Bộ quốc phòng và Nhà máy đã được cấp giấy phép xả thải vào nguồn nước.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai theo dõi, giám sát. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Công ty TNHH MTV TCT 15 – Chi nhánh Công ty 75 chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường.

PHỤ LỤC 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ lò sấy mù.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:**2.1 Vị trí xả thải:**

- Nguồn số 01: Tọa độ X(m)= 1528014; Y(m)= 417804

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi giờ 3^0).

- Vị trí xả bụi, khí thải thuộc xã Ia Krêl, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai.

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: 10.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả thải:

- Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p=1,0$; $K_v=1,4$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p=1,0$; $K_v=1,4$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
01	NH ₃	mg/Nm ³	70	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
02	H ₂ S	mg/Nm ³	10,5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về các hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: Khí, mùi phát sinh từ lò xông sấy mũ phụ được dẫn vào hệ thống xử lý khí, mùi lò xông sấy mũ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống thải có đường kính Φ 600mm, chiều cao 25m (so với mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

- Quy trình công nghệ:

Khí, mùi phát sinh từ lò xông sấy mũ \rightarrow Tháp hấp thụ (sử dụng nước, chất hấp thụ NaOH) \rightarrow Ống khói.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chất hấp thụ NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra các chi tiết của hệ thống xử lý khí thải để hạn chế tối đa các sự cố xảy ra.

- Định kỳ bảo dưỡng công trình xử lý bụi, khí thải. Tổ chức đăng kiểm định lò dầu, không sử dụng lò dầu đã quá thời hạn kiểm định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, Chủ Cơ sở sẽ cho ngừng vận hành và kiểm tra nguyên nhân gây ra sự cố để khắc phục kịp thời, tránh gây ô nhiễm môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do cơ sở đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Cơ sở tại Giấy xác nhận số 1571/KHQ-S-MT ngày 08/11/2013 và Giấy xác nhận số 166/GXN-KHQ-S ngày 23/01/2019 của Cục Khoa học quân sự - Bộ quốc phòng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

- Có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 04 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực Máy cán, cắt dây chuyên mú nước, tọa độ X(m)=1527889; Y(m)= 417785.
- Nguồn số 02: Khu vực máy cán, cắt, dây chuyên mú tạp, tọa độ X(m)=1527975; Y(m)= 417785.
- Nguồn số 03: Khu vực máy ép bánh, tọa độ X(m)=1527921; Y(m)= 417786.
- Nguồn số 04: Khu vực máy thổi khí, tọa độ X(m)=1527799; Y(m)= 417801.
- Nguồn số 05: Khu vực máy ép bùn, tọa độ X(m)=1527833; Y(m)= 417839.

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 108⁰30', múi chiếu 3⁰)

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 06 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 06 giờ	
01	70	55	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 06 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 06 giờ	
01	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng ra ngoài khu vực nhà máy và cải thiện điều kiện vi khí hậu trong khu vực.

- Có kế hoạch và thường xuyên theo dõi, bảo trì các máy móc thiết bị (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt).

- Sắp xếp thời gian làm việc hợp lí để tránh các hoạt động gây ồn cùng làm việc sẽ gây nên tác động cộng hưởng.

- Máy vận hành đúng theo công suất thiết kế.

- Trang bị nút bịt tai cho những công nhân đứng máy tại các công đoạn phát ra tiếng ồn, bố trí thay phiên để hạn chế tối đa ảnh hưởng đến sức khỏe do ồn.

- Lắp đặt các bộ đỡ giảm ồn, giảm rung cho máy móc có công suất lớn. Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra định kỳ thiết bị về độ mòn chi tiết, chế độ hoạt động bảo trì, bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 04 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên *(theo thực tế hoạt động của Nhà máy trong thời gian qua)*:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Đơn vị	Mã CTNH	Khối lượng
01	Bao bì cứng thải bằng nhựa (can nhựa đựng hóa chất thải)	Rắn	kg/năm	18 01 03	55
02	Bao bì mềm thải (bao bì đựng hoá chất thải)	Rắn	kg/năm	18 01 01	30
03	Dầu mỡ, nhớt thải	Lỏng	kg/năm	17 02 04	70
04	Giẻ lau dính dầu, hoá chất	Rắn	kg/năm	18 02 01	240
05	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	kg/năm	16 01 06	10
Tổng cộng					405

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh *(trong thời gian Nhà máy hoạt động sản xuất)*:

- Bao bì nilon thải, giấy bìa thải khoảng 30 kg/tháng.
- Mủ thu hồi từ hệ thống xử lý nước thải là bọt mủ khoảng 80 tấn/năm.
- Sản phẩm cao su kém chất lượng bị loại bỏ, cao su thu hồi từ hệ thống xử lý nước thải, các chất thải có nguồn gốc cao su phát sinh khoảng 280 kg/tháng.
- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải và bùn từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom về bể chứa bùn, khối lượng khoảng 350 m³/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 38kg/ngày *(trong thời gian Nhà máy hoạt động sản xuất)*.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*

Chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy được thu gom phân loại riêng theo mã chất thải, chứa trong thùng nhựa có nắp đậy kín.

2.1.2. Kho lưu chứa

- 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 30 m².

- Thiết kế: kho chứa khép kín, tường bao quanh, mái lợp tôn, nền chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển báo dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định để lưu chứa tạm thời trước khi hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom chất thải nguy hại để thu gom, xử lý theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Sản phẩm cao su kém chất lượng bị loại bỏ, các chất thải có nguồn gốc cao su được thu gom hàng ngày và tái sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho dây chuyền sản xuất mủ tạp của nhà máy.

- Mủ thu hồi từ hệ thống xử lý nước thải là bọt mủ được thu gom và bán cho các đơn vị có nhu cầu làm nguyên liệu sản xuất.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (đã được phân tích không phải là chất thải nguy hại) được thu gom và qua máy ép bùn. Bùn khô sau đó vận chuyển đến các nông trường cao su của Công ty để cải tạo đất.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Toàn bộ chất thải được thu gom, phân loại vào các thùng nhựa có nắp đậy dung tích 120 lít và 300 lít bố trí ngay tại nơi phát sinh.

Đối với chất thải rắn có khả năng tái sử dụng: như giấy văn phòng, vỏ hộp, giấy,...được thu gom trong thùng chứa riêng, định kỳ bán phế liệu; Đối với chất thải rắn sinh hoạt khác được Công ty hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chủ Cơ sở phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.